

# Tuệ Trung Thượng sĩ - nhà Thiền học xuất sắc thời Trần, thế kỷ XIII

Nguyễn Minh Tường<sup>1</sup>

<sup>1</sup> Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.  
Email: bichtoanvsh@gmail.com.

Nhận ngày 15 tháng 3 năm 2021. Chấp nhận đăng ngày 15 tháng 5 năm 2021.

**Tóm tắt:** Tuệ Trung Thượng sĩ, tên thật là Trần Tung, là con trưởng của An Sinh Vương Trần Liễu, anh của Trần Quốc Tuấn, tước phong là Hưng Ninh Vương. Ông là cư sĩ tu tại gia đạo Phật, và là vị tướng cầm quân đánh giặc trong 2 lần kháng chiến chống Mông - Nguyên (1285, 1288). Ông là thầy của vua Trần Nhân Tông về đạo Thiền. Nét nổi bật của tư tưởng Thiền học Tuệ Trung Thượng sĩ là tinh thần phóng khoáng, không cố chấp, nhưng giàu tính thực tế, tính táo bạo. Ông có bộ *Thượng sĩ ngữ lục*, gồm 3 quyển, được khắc in năm 1683.

**Từ khóa:** Thiền học, Tuệ Trung Thượng sĩ, thế kỷ XIII, Việt Nam.

**Phân loại ngành:** Sử học

**Abstract:** Tue Trung Thuong Si, whose original name is Tran Tung, the eldest son of Tran Lieu (whose royal title was An Sinh Vuong), and the eldest brother of Tran Quoc Tuan, was conferred with the royal title of Hung Ninh Vuong. He was a lay Buddhist monk, and a general in two resistances against the Mong - Nguyen (Chinese Yuan dynasty of Mongolian origin) invaders (1285 and 1288). Tue Trung Thuong Si was King Tran Nhan Tong's master of Zen. The outstanding features in his Zen thought are a liberal spirit, flexibility, being rich in practicality and boldness. He authored *The Analects of Tue Trung Thuong Si*, as a set of Master Sergeants, including 3 volumes, printed in 1683.

**Keywords:** Zen studies, Tue Trung Thuong Master, 13th century, Vietnam.

**Subject classification:** History

## 1. Mở đầu

Phật giáo được du nhập vào Việt Nam rất sớm, từ đầu Công nguyên cho đến những thế kỷ sau này. Ngay từ những thế kỷ đầu Công nguyên, có 3 trung tâm Phật giáo lớn, thì một trong số đó là ở Việt Nam: Lạc Dương (Hà Nam, Trung Quốc), Bành Thành (Giang Tô, Trung Quốc), Luy Lâu (hay Liên Lâu, Bắc Ninh, Việt Nam). Tại Luy Lâu, xuất hiện một trong những tác phẩm Phật giáo sớm nhất viết bằng chữ Hán, đó là *Lý hoặ luận* của Mâu Tử (Mâu Bác), viết vào thế kỷ thứ II (Trần Nghĩa, 2000, tr.373-391). Nơi đây cũng xuất hiện những cao tăng rất giỏi về giáo lý, rồi sang Trung Quốc truyền đạo như: Mâu Tử, Khương Tăng Hội...

Có thể nói, từ cuối thế kỷ thứ II trở đi, Phật giáo được truyền bá một cách rộng rãi và từng bước thâm sâu vào các làng xã của Việt Nam. Trước sức ép đồng hóa ráo riết của chính quyền đô hộ phương Bắc, người Việt đã gìn giữ các giá trị văn hóa truyền thống của mình sau lũy tre làng. Vì vậy, những giáo lý đầy chất nhân bản và đề cao sự hòa đồng của Phật giáo nhanh chóng bắt nhập với văn hóa làng xã của người Việt. Từ đây, Phật giáo đóng vai trò như một chất xúc tác tinh thần, góp phần làm tăng thêm sự kết dính của các thành viên và giữa các làng xã với nhau, thúc đẩy sự phát triển quan hệ “liên làng”, rồi “siêu làng”, tạo tiền đề xã hội cho quá trình hình thành cộng đồng “tiền dân tộc” (Hà Văn Tấn, 2019, tr.34-35).

Trong tiến trình lịch sử Phật giáo nói riêng và lịch sử dân tộc nói chung, Thiền tông thời Trần có vị trí đặc biệt quan trọng. Nói đến Thiền tông thời Trần, chúng ta thường nghĩ ngay tới Thiền phái Trúc Lâm,

với ba vị tổ nổi tiếng: Sơ Tổ Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông (1258-1308), Đệ Nhị Tổ Pháp Loa Thiền sư (1284-1330), Đệ Tam Tổ Huyền Quang Thiền sư (1254-1334).

Tuy nhiên, trước khi Thiền phái Trúc Lâm được thành lập (1299), thì Phật giáo thời Trần đã sinh ra các nhà Thiền học rất xuất sắc, mà tiêu biểu là: Trần Thái Tông (1218-1277) và Tuệ Trung Thượng sĩ. Bài viết này, bàn về Tuệ Trung Thượng sĩ trên các phương diện tiểu sử, tư tưởng.

## 2. Con người Tuệ Trung Thượng sĩ (1230-1291)

Tuệ Trung Thượng sĩ, tên thật là Trần Tung, là con trưởng của An Sinh Vương Trần Liễu, là anh cả của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn và của Hoàng hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm (Hoàng hậu của vua Trần Thánh Tông, mẹ của vua Trần Nhân Tông).

Trong *Thượng sĩ hành trạng* (Hành trạng của Thượng sĩ Tuệ Trung), vua Trần Nhân Tông viết về ông như sau: “Thượng sĩ là con trai đầu lòng của Khâm Minh Từ Thiện Thái Vương<sup>2</sup>, và là anh của Nguyên Thánh Thiên Cảm Hoàng Thái hậu<sup>3</sup>. Khi Thái Vương mất (*Đại Việt sử ký toàn thư*, 1998, tr.24), Hoàng đế Trần Thánh Tông cảm nghĩa phong cho Thượng sĩ tước Hưng Ninh Vương” (Nguyễn Huệ Chi - chủ biên, 1998, t.2, tr.544).

Cũng như phần lớn các vương hầu thân tước của nhà Trần, trong ba cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên (1258, 1285 và 1288), Tuệ Trung Thượng sĩ đã trực tiếp tham gia cầm quân chống giặc hai lần (1285, 1288). Dưới quyền điều khiển của vị Quốc công Tiết chế Trần Quốc Tuấn,

trong cuộc kháng chiến lần thứ hai, vào ngày mùng 6 tháng 5 năm Ất Dậu (10/6/1285), khi chủ tướng giặc là Thoát Hoan núng thế bắt đầu rút lui khỏi bờ Bắc sông Hồng (ở vùng Long Biên - Gia Lâm, Hà Nội ngày nay), thì ông cùng với Hưng Đạo Vương, đem hơn 2 vạn quân đến đón đánh, kịch chiến với tướng giặc Lưu Thế Anh và đuổi Thoát Hoan chạy dài đến sông Như Nguyệt (tức sông Cầu) (Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm, 1975, tr.228-229). Đặc biệt, trong cuộc kháng chiến lần thứ ba, ông còn được giao những nhiệm vụ ngoại giao quan trọng, nhiều lần đến đón giặc, vờ ước hẹn trá hàng, làm cho quân giặc mất cảnh giác, sau đó cho quân đến cướp doanh trại giặc. Sự kiện này, được Lê Trắc chép lại trong *An Nam chí lược*, nhưng với lập trường của một kẻ đầu hàng, như sau: “Qua tháng 2 năm Mậu Tý (1288), Thế tử (chỉ vua Trần Thánh Tông - TG) khiến anh họ là Hưng Ninh Vương Trần Tung nhiều lần tới xin đầu hàng, có ý làm cho quân ta (chỉ quân Nguyên - TG) mệt mỏi, rồi ban đêm cho quân cầm tử tới quấy rối các đồn...” (Lê Trắc, 2009, tr.109).

Sau ngày kháng chiến thắng lợi, tài liệu có nhắc tới Tuệ Trung Thượng sĩ hầu như rất ít. Có lẽ, ông được nhận chức Tiết độ sứ vùng biên tại Thái Bình. Sau đó, ông lui về sống ở ấp Tịnh Bang, là trang ấp được vua Trần phong cho, dựng Dưỡng Chân trang, tiếp tục theo đuổi ham thích cũ là tham cứu đạo Phật (Lê Trắc, 2009, tr.545).

Trước kia, Tuệ Trung Thượng sĩ đã từng theo học Thiền sư Tiêu Dao, một nhân vật nổi tiếng cuối đời Lý<sup>4</sup>, và là học trò của Thiền sư Túc Lự<sup>5</sup>. Ông là thầy của vua Trần Nhân Tông. Tuệ Trung Thượng sĩ không xuất gia, ông là một cư sĩ, không giữ đúng các phép “tam quy”<sup>6</sup>, “ngũ giới”<sup>7</sup>,

và vẫn có gia đình như mọi vương hầu khác (Nguyễn Huệ Chi - chủ biên, 1998, t.2, tr.547). Trong *Thượng sĩ hành trạng*, vua Trần Nhân Tông nhận xét về người thầy của mình như sau: “Thượng sĩ phẩm tính thanh cao, nổi tiếng thuần hậu... và là người khí lượng thâm trầm, phong thần nhân nhã... Ngày ngày chỉ lấy việc hứng thú với Thiền học làm vui, không hề bận tâm đến công danh sự nghiệp... Ôi! Thượng sĩ là người thần thái nghiêm trang, cử chỉ đĩnh đạc. Khi Người đàm luận về cái lẽ cao siêu huyền diệu thì như gió mát trăng thanh. Đương thời các bậc đạo cao đức trọng, đâu đâu cũng đều tôn trọng, cho Thượng sĩ là người “tin sâu biết rõ”, ngược xuôi thật khó mà lường được...” (Nguyễn Huệ Chi - chủ biên, 1998, t.2, tr.544-547).

### 3. Tư tưởng Thiền học của Tuệ Trung Thượng sĩ

Thiền tông là một tông phái thuộc Đại thừa Phật giáo, ra đời khoảng thế kỷ VI, VII tại Trung Quốc. Bồ Đề Đạt Ma (470-543) truyền đạo vào miền Nam Trung Quốc năm 520. Bồ Đề Đạt Ma là Sơ Tổ của Thiền tông Trung Quốc. Thiền tông Trung Quốc tôn vinh 6 vị tổ, đó là: Bồ Đề Đạt Ma (? - 528), Huệ Khả (486-593), Tăng Xán (?-606), Đạo Tín (580-651), Hoàng Nhãn (601-674), đời thứ 6 có 2 vị: Huệ Năng (638-713) phái Nam Tông và Thần Tú (605-706) phái Bắc Tông.

Nét đặc trưng của Thiền tông, có thể tóm tắt trong 4 câu *Kệ* như sau: “Giáo ngoại biệt truyền/ Bất lập văn tự/ Trực chỉ nhân tâm/ Kiến tính thành Phật” (Truyền giáo pháp ngoài kinh điển/ Không lập văn tự/ Chỉ thẳng tâm người/ Thấy “tính”

thành Phật) (Nguyễn Huệ Chi - chủ biên, 1998, t.2, tr.246).

Tư tưởng Thiền học của Tuệ Trung Thượng sĩ được trình bày trong bộ *Thượng sĩ ngữ lục*. Bộ sách gồm 3 phần: phần 1 là “ngữ lục” - những bài giảng về Thiền của ông; phần 2 gồm 49 bài thơ của ông; phần 3 gồm bài *Thượng sĩ hành trạng* của Trần Nhân Tông và 8 bài Tán của người đời sau. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ xem xét tư tưởng Thiền học của ông qua 3 vấn đề: quan niệm “vong nhị kiến”, sống hợp với quy luật tự nhiên, khuynh hướng dung hòa “tam giáo”.

### 3.1. Quan niệm “vong nhị kiến”

Dựa trên quan điểm bản thể luận của Phật giáo Đại thừa là *Không* 空<sup>8</sup>, Tuệ Trung Thượng sĩ đã xây dựng một quan điểm nhận thức luận đặc biệt: “vong nhị kiến”, tức “không nhìn phân hai”.

Trong bài *Mê ngộ bất dị* (Mê lầm và giác ngộ không khác nhau), ông tuyên bố: “Đẫn năng vong nhị kiến/ Pháp giới tận bao dung” (Chỉ cần bỏ đi cái nhìn nhị kiến/ Là bao hàm được hết trong pháp giới) (Nguyễn Huệ Chi - chủ biên, 1998, t.2, tr.288).

Với nhận thức “vong nhị kiến” đó, Tuệ Trung Thượng sĩ cho rằng, không có sự đối lập giữa các khái niệm, những phạm trù mà xưa nay người ta thường đối lập. Ông trở đi, trở lại vấn đề này trong nhiều bài thơ, bài kệ khác nhau.

Trong bài *Phàm Thánh bất dị* (Người phàm và bậc thánh chẳng có gì khác nhau), ông gạt bỏ sự đối lập giữa người phàm và bậc thánh, giữa thị (phải) và phi (trái), giữa tà và chánh, giữa Phật và chúng sinh, giữa nhân (người) và ngã (ta)... Ông viết: “Thân tòng vô tướng bản lai không/ Huyền hóa

phân hai thành nhị kiến/ Ngã, nhân tự lộ, diệt tự sương/ Phàm, thánh như lôi, diệt như điện...” (Thân từ “vô tướng”, vốn là không/ Vì huyền hóa mà chia thành nhị kiến/ Ta và người như móc cũng như sương/ Phàm và thánh như sấm, cũng như chớp) (Nguyễn Huệ Chi - chủ biên, 1998, t.2, tr.285).

Trong bài *Vạn sự quy như* (Muôn việc đều về cội chân như<sup>9</sup>), Tuệ Trung Thượng sĩ gạt bỏ sự đối lập giữa “hữu” và “vô”, giữa “phiền não” và “bồ đề”, giữa “chân như” và “vọng niệm”: “Tòng vô hiện hữu, hữu vô không/ Hữu hữu vô vô tất cánh đồng/ Phiền não bồ đề nguyên bất nhị/ Chân như vọng niệm tổng giai không...” (Từ “không” hiện ra “có”, “có” với “không” thông suốt/ Có có, không không rốt cuộc là đồng nhất/ Phiền não<sup>10</sup> và bồ đề<sup>11</sup> vốn chẳng phải là hai/ Chân như và vọng niệm hết thảy đều là không...) (Nguyễn Huệ Chi - chủ biên, 1998, t.2, tr.248).

Tuệ Trung Thượng sĩ đã đặt các khái niệm độc lập như “hữu” và “vô”, “phiền não” và “bồ đề”, “chân như” và “vọng niệm”... trong một quan hệ tương đối, và khuyên mọi người không nên tuyệt đối hóa sự khác nhau giữa các khái niệm ấy. Bởi vì, theo ông, tất cả chúng chỉ là các trạng thái biểu hiện của một quy luật vận động vũ trụ, như thể: “Chúng tinh cùng Bắc, thủy triều Đông” (Muôn sao thì đều hướng về Bắc, còn nước thì chảy về Đông) (Nguyễn Huệ Chi - chủ biên, 1998, t.2, tr.248).

Tuệ Trung Thượng sĩ tiếp tục gạt bỏ sự đối lập giữa “chân” và “vọng”, trong bài *Phật Tâm ca* (Bài ca Tâm và Phật), như sau: “Xả vọng tâm, thủ chân tính/ Tự nhân tầm ảnh nhi vong kính/ Khởi tri ảnh hiện kính tâm lai/ Bất giác vọng tòng chân lý bình/ Vọng lai phi trực diệt phi hư/ Kính

thụ vô tà diệc vô chính...” (Bỏ tâm vọng để giữ lấy chân tính/ Chẳng khác gì đi tìm ảnh mà bỏ mất gương/ Không biết rằng ảnh hiện ra trong gương/ Cũng như cái vọng gặp ở trong cái chân/ Vọng đến, không thực, cũng không hư/ Cũng như cái gương tiếp nhận không tà, cũng không chính...) (Nguyễn Huệ Chi - chủ biên, 1998, t.2, tr.272).

Những quan niệm nêu trên của Tuệ Trung Thượng sĩ là sự trình bày rõ hơn một đặc điểm của tư tưởng Bát Nhã<sup>12</sup> là “tánh không, giả hữu” của Phật giáo Đại thừa. “Tánh không, giả hữu” của chư pháp, tức là tất cả sự vật hiện tượng của thế gian, đều do nhân duyên hòa hợp mà thành, không có tự tánh thật tại, do đó được gọi là “tánh không”. Nhưng tánh không, không phải là hư vô, hiện tượng của hư giả vẫn tồn tại; loại hiện tượng hư giả này tức là “giả hữu”. “Tánh không” và “giả hữu” là hai phương diện của cùng một sự vật, chỉ có thể thông qua trí tuệ Bát Nhã để quan sát sự vật, mới có thể triệt để phủ định nhận thức của thế tục, không để giả tượng của sự vật mê hoặc, từ đó nắm được chân lý của Phật giáo, đạt đến cảnh giới giác ngộ.

### 3.2. Sống hợp với quy luật tự nhiên

Về triết học nhân sinh, Tuệ Trung Thượng sĩ chịu nhiều ảnh hưởng của tư tưởng Lão Tử<sup>13</sup>. Lý tưởng ở đời, theo Lão Tử là sống cái đời chất phác mài miệt, vui với lẽ tự nhiên mà trở về với gốc cội. Phép tu thân cốt yếu của Lão tử là “trí hư cực, thủ tĩnh đức”, nghĩa là làm cho mình cực kỳ trống rỗng, không có những sự lo lắng, những điều ham muốn, nhiều tri thức ngông cuồng có thể làm hại tâm tính; giữ cho lòng mình được

phẳng lặng tĩnh táo, để trông rõ những sự huyền diệu thiên nhiên.

Là một nhà Thiền học đầy bản lĩnh, bằng trí tuệ sắc sảo của mình, Tuệ Trung Thượng sĩ đã có những kiến giải rất táo bạo về vấn đề nhân sinh. Ông cho rằng, ở đời chớ nên quá câu nệ vào giáo điều sách vở, mà nên dám vượt lên những khái niệm có sẵn, biết “hòa quang đồng trần” (hòa cùng ánh sáng, đồng nhất với bụi bặm) (Lão Tử - *Đạo đức kinh*). Khẩu hiệu của ông là: “Hãy sống tự do theo quy luật tự nhiên!”.

Trong *Thượng sĩ hành trạng*, vua Trần Nhân Tông ghi chép lại đoạn đối đáp giữa Tuệ Trung Thượng sĩ với em gái ông là Nguyên Thánh Thiên Cảm Hoàng Thái hậu, thật sinh động: “Ngày kia, Thái hậu làm tiệc lớn đãi Người, Người dự tiệc, gặp thịt cá ăn. Thái hậu lấy làm lạ, hỏi rằng: “Anh tu thiền mà ăn thịt, thì thành Phật sao được?”. Thượng sĩ cười đáp: “Phật là Phật, anh là anh. Anh chẳng cần làm Phật, Phật cũng chẳng cần làm anh. Cô chẳng nghe các bậc cổ đức nói: “Văn Thù là Văn Thù, giải thoát là giải thoát”, đó sao?” (Nguyễn Huệ Chi - chủ biên, 1998, t.2, tr.545).

Đoạn văn trên cho thấy, Tuệ Trung Thượng sĩ đã bác bỏ việc giữ điều răn, kiêng ăn thịt, vui sống theo quy luật tự nhiên. Với ông, sát sinh, ăn thịt, hay ăn cỏ, chỉ là “lẽ sống” của muôn loài, không có chuyện “họa”, “phúc” ở đây.

Vấn đề này, Tuệ Trung Thượng sĩ nói rõ hơn trong một bài kệ: “Khiết thảo dữ khiết nhục/ Chúng sinh các sở thực/ Xuân lai bách thảo sinh/ Hà xứ kiến tội phúc” (Ăn thịt và ăn cỏ/ Tùy theo từng loài đó/ Xuân về hoa cỏ sinh/ Họa phúc nào đâu có) (Nguyễn Huệ Chi - chủ biên, 1998, t.2, tr.540). Ý của bài kệ này, Tuệ Trung Thượng sĩ chỉ rõ cho mọi người biết rằng:

ăn cỏ hay ăn thịt là các loài khác nhau của sinh vật. Điều đó cũng tự nhiên như mùa xuân đến thì cây cỏ sinh sôi, tươi tốt. Như vậy, sao lại coi là tội hay phúc trong việc ăn cỏ hay ăn thịt được?

Vì khuyên mọi người cứ sống thuận theo lẽ tự nhiên “cơ tắc xan, khôn tắc miên” (đối thì ăn, mệt thì ngủ), nên Tuệ Trung Thượng sĩ cũng phủ nhận cả việc Trì giới và Nhẫn nhục, là 2 hạnh trong Lục hạnh<sup>14</sup> (hay Lục độ) của người tu đạo Phật. Ông viết: “Trì giới và nhẫn nhục/ Chiêu tội bất chiêu phúc/ Dục trì vô tội phúc/ Phi trì giới nhẫn nhục/ Như nhân thượng thụ thì/ An trung tự cầu nguy/ Như nhân bất thượng thụ/ Phong nguyệt hà sở vi?” (Trì giới và nhẫn nhục/ Chuốc tội chẳng chuốc phúc/ Muốn biết không tội phúc/ Đừng trì giới nhẫn nhục/ Như khi người leo cây/ Đang yên tự tìm nguy/ Không trèo lên cây nữa/ Trăng gió làm được gì?) (Nguyễn Huệ Chi - chủ biên, 1998, t.2, tr.540). Tuệ Trung Thượng sĩ ví von rất hay rằng: việc trì giới và nhẫn nhục là việc làm vô bổ, phi tự nhiên, thậm chí còn đại đột, giống như người đang yên, đang lành ở dưới đất, lại đi trèo lên ngọn cây, đề sợ gió mạnh lay đổ cây. Theo ông, sống theo quy luật, nên không sợ quy luật và tìm được tự do.

Về lẽ sống chết, Tuệ Trung Thượng sĩ cũng có kiến giải rất minh triết, sâu sắc. Ông viết bài *Sinh tử nhàn nhi dĩ* (sống chết là lẽ thường mà thôi). Chỉ riêng cái đầu đề, đã tỏ rõ thái độ của tác giả. Bài thơ khá dài, theo thể thất ngôn trường thiên (tất cả 22 câu, mỗi câu 7 chữ), ông đưa ra một cái nhìn đạt quan về sự sống, chết, cho rằng: “Sinh tử nguyên lại tự tính không/ Thử huyễn hóa thân diệc đương diệt” (Sống chết vốn là không có tự tính/ Cái thân do huyễn ảo hóa thành này, rồi cũng phải diệt).

Vì lẽ ấy, hai câu cuối, Tuệ Trung Thượng sĩ nhận xét rằng: “Ngu nhân điên đảo bố sinh tử/ Trí giả đạt quan nhàn nhi dĩ” (Người ngu tối lẫn lộn thì mới sợ sống chết/ Còn người hiểu biết thấu suốt, thì xem sống chết là lẽ thường mà thôi) (Nguyễn Huệ Chi - chủ biên, 1998, t.2, tr.282).

Trong bài *An định thời tiết* (thời tiết yên định), ông nói rõ hơn về sự sống chết, và nó nằm trong cái quy luật tự nhiên của muôn loài: “Sinh tử do lai bãi vấn trình/ Nhân duyên thời tiết tự nhiên thành.../ Tuế tuế hoa tùy tam nguyệt tiểu/ Triêu triêu kê hướng ngũ canh minh”... (Thôi đừng hỏi lai lịch về con đường sống chết/ Do nhân duyên thời tiết mà tự nó hình thành.../ Hàng năm, hoa vẫn nở vào tháng ba/ Sáng sáng, gà vẫn gáy vào canh năm) (Nguyễn Huệ Chi - chủ biên, 1998, t.2, tr.246).

Trong bài *Phóng cuồng ca* (Bài ngâm cuồng phóng), Tuệ Trung Thượng sĩ biểu hiện đầy đủ tinh thần một con người tự do, tiêu dao tự tại: “Thiên địa điều vọng hề hà mang mang/ Trượng sách ưu du hề phương ngoại phương/ Hoặc cao cao hề vân chi sơn/ Hoặc thâm thâm hề thủy chi dương/ Cơ tắc xan hề hòa la phạn/ Khôn tắc miên hề hà hữu hương”... (Trời đất ngó ra chừ bát ngát sao!/ Cầm roi rong chơi chừ tận nơi nao/ Thăm thăm nước chừ nước khơi rộng/ Chót vót núi chừ núi ngất cao/ Đói thì ăn chừ cơm hòa la<sup>15</sup>/ Mệt thì ngủ chừ làng “có đâu”<sup>16</sup>) (Nguyễn Huệ Chi - chủ biên, 1998, t.2, tr.278).

Ở hai câu cuối của bài *Phóng cuồng ca*, ông lại đề cập đến thái độ với cuộc sống và cái chết: “Thích ngã nguyệt hề đắc ngã sở/ Sinh tử tương bức hề ư ngã hà phương” (Thỏa ước nguyện của ta chừ, được nơi ta muốn/ Còn sống chết có đuổi theo ta chừ, lòng ta cũng coi thường).

Tinh thần không sợ hãi trước quy luật của Tuệ Trung Thượng sĩ gần gũi với tinh thần “vô bố úy”<sup>17</sup> của Thiền sư Vạn Hạnh, thời Lý. Tinh thần ấy được Thiền sư Vạn Hạnh thể hiện trong bài *Thị đệ tử*: “Thân như điện ảnh hữu hoàn vô/ Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô/ Nhậm vận thịnh suy vô bố úy/ Thịnh suy như lộ thảo đầu phô” (Thân như ánh chớp có rồi lại không/ Cũng tựa như cây cỏ tươi tốt vào mùa xuân, khô héo vào mùa thu/ Cũng như vậy, thịnh và suy theo vận, ta đâu có sợ hãi/ Đối với ta cũng xem nhẹ như hạt sương treo đầu ngọn cỏ) (Viện Văn học, 1977, t.1, tr.78).

Theo Tuệ Trung Thượng sĩ, ở đời, chẳng những sống theo quy luật tự nhiên của đất trời, mà còn phải sống theo quy luật xã hội của con người. Ông viết trong bài *Vật bất năng dung* (vật không thể tùy theo mọi người), như sau: “Lõa quốc hân nhiên tiện thoát y/ Lễ phi vong dã, tục tùy nghi” (Đến nước ở truông, thì cứ vui vẻ cởi áo ra thôi/ Đâu có phải ta quên mất lễ, mà vì phải theo thói tục) (Nguyễn Huệ Chi - chủ biên, 1998, t.2, tr.257).

Đặc điểm nổi trội trong tư tưởng Thiền của Tuệ Trung Thượng sĩ là tùy duyên theo lẽ trời, và tùy tục theo lẽ đời. Sống hết mình, theo trời, theo người và theo tâm, không cầu ở đâu, ở ai, ấy là “chân thiền”. Cũng chẳng cần “tọa thiền” (ngồi thiền). Ông nói: “Thanh văn<sup>18</sup> tọa thiền, ngã vô tọa” (Bậc thanh văn ngồi thiền, còn ta thì không ngồi) (Nguyễn Huệ Chi - chủ biên, 1998, t.2, tr.282).

Tuệ Trung Thượng sĩ đã phát biểu quan niệm của mình về Thiền, trong hai câu thơ rất hay ở bài *Phật tâm ca*: “Hành diệc thiền, tọa diệc thiền/ Nhất đoá hồng lô hỏa lý liên” (Đi cũng thiền, ngồi cũng thiền/ Trong

lửa lò hồng, một đoá sen) (Nguyễn Huệ Chi - chủ biên, 1998, t.2, tr.273).

### 3.3. Khuynh hướng dung hòa “tam giáo”

Hiện tượng “tam giáo đồng nguyên”, đó là Nho giáo - Phật giáo - Đạo giáo cùng tồn tại dưới triều Lý (1009-1225) và triều Trần (1225-1400). Đây là một đặc điểm của lịch sử xã hội Việt Nam, trong khi nhà nước quân chủ chưa tìm được một học thuyết tôn giáo nào có thể giải quyết được mọi mặt đời sống chính trị, xã hội, văn hóa. Hiện tượng ấy đồng thời cũng chứng minh cho đặc tính khoan dung của văn hóa Việt Nam, biết tìm tòi, chắt lọc và sử dụng những tinh hoa của các tôn giáo, làm cho bản sắc văn hóa dân tộc thêm phong phú, đa dạng.

Là một nhà Thiền học xuất sắc, mang trong mình một tinh thần phóng khoáng, không chấp trước, lễ đương nhiên Tuệ Trung Thượng sĩ có tham cứu cả Nho học, lẫn đạo Lão - Trang. Nhờ những kiến thức nền tảng của Nho học, ông mới được các vua Trần bổ nhiệm làm quan (Tiết độ sứ) để góp phần “trị quốc, an dân”. Trong bộ *Thượng sĩ ngữ lục*, không ít lần ông sử dụng những khái niệm hay hình ảnh của đạo Nho để chỉ người quân tử, mà ông có một phần trong ấy, như: hoa sen, hoa mai, cây tùng, cây bách, lương đồng (*Giản để tùng*)...

Yếu tố Lão - Trang trong tư tưởng Thiền học của Tuệ Trung Thượng sĩ là những yếu tố nổi bật và xuyên suốt trong các tác phẩm Thiền học của ông.

Về lĩnh vực triết học nhân sinh, Thiền học của Tuệ Trung Thượng sĩ vừa chịu ảnh hưởng của Lão Tử, vừa chịu ảnh hưởng khá đậm nét tư tưởng của Trang Tử. Những vấn đề mà Trang Tử đàm luận đều là vấn đề

vĩnh cửu, thường hằng của loài người, tâm con người bị khốn khổ nhiều loạn, về các vấn đề: sống chết, phải trái, sang hèn, họa phúc... Đường lối của tư tưởng Trang Tử giống với Lão Tử, đều là tìm cầu thượng đạo, sùng thượng tự nhiên, trong tâm điềm đạm. Nhưng so sánh trên phương diện hoạt động, thì tư tưởng Trang Tử xa rộng, phong phú hơn Lão Tử.

Tư tưởng của Trang Tử về nhân sinh đã được Tuệ Trung Thượng sĩ thể hiện trong bài *Phóng cuồng ngâm* (Bài ngâm cuồng phóng) nổi tiếng. Trong tác phẩm này, ông có nhắc tới thiên *Tiêu dao du* của Trang Tử: “Quyện tiêu phai hề hoan hỷ địa/ Khát bão tuyết hề Tiêu dao thang” (Một thì nghỉ tạm ở đất hoan hỷ/ Khát thì uống no thang Tiêu dao) (Nguyễn Huệ Chi - chủ biên, 1998, t.2, tr.278). Tiêu dao là một thuật ngữ bắt nguồn từ thiên *Tiêu dao du* sách *Nam Hoa kinh* của Trang Tử. *Tiêu dao du* và *Tề vật luận* là hai thiên rất nổi tiếng của Trang Tử, ở đó ông trình bày quan niệm của mình về đời sống nhân sinh. Theo Trang Tử, con người cần vượt mình ra giữa vũ trụ, rong chơi nhân hạ, mọi quan niệm về thời gian và không gian đều trở nên tương đối. Cũng như Trang Tử, Tuệ Trung Thượng sĩ đã dùng khái niệm “tiêu dao”, với thủ pháp vật hóa, như một thứ nước, giúp con người giải cơn khát trần tục.

Tư tưởng xem sống chết như nhau, đem nhân sinh dung hòa vào trong sự biến hóa của vũ trụ của Trang Tử được Tuệ Trung Thượng sĩ thể hiện trong bài *Sinh tử nhàn nhi dĩ* (Sống chết là lẽ thường mà thôi) mà chúng tôi đã dẫn ở phần trên.

#### 4. Kết luận

Nét đặc trưng nổi bật của tư tưởng Thiền học Tuệ Trung Thượng sĩ là tinh thần

phóng khoáng, không chấp trước, nhưng vẫn giàu tính thực tế, tính táo bạo. Bởi lẽ, tư tưởng Thiền học của ông đã hình thành trong âm vang chiến thắng của 3 cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên ở thế kỷ XIII. Nói cụ thể hơn, tư tưởng Thiền học của ông gắn liền với chủ nghĩa yêu nước - một sự kết tinh quan trọng và chủ yếu của lịch sử Việt Nam và tư tưởng Việt Nam. Một hệ thống tư tưởng (tôn giáo hay triết học) cũng thường bị quy định bởi một hình thái kinh tế - xã hội nhất định, trong một thời kỳ lịch sử nhất định. Thiền tông từ Trung Quốc vào Việt Nam năm 820 và đã có những thay đổi cho phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam. Tuệ Trung Thượng sĩ đã tiếp thu và phát triển Thiền học trong bối cảnh xã hội Việt Nam ở thế kỷ XIII, tư tưởng Thiền học ở ông có nhiều phần táo bạo hơn và giàu tính thực tiễn hơn so với nơi nó sinh ra.

#### Chú thích

<sup>2</sup> Khâm Minh Từ Thiện Thái Vương: tức Trần Liễu, anh ruột của vua Trần Thái Tông, và là thân phụ của Trần Quốc Tuấn.

<sup>3</sup> Nguyên Thánh Thiên Cảm Hoàng Thái hậu: con gái Trần Liễu, em gái Trần Tung, và là chị (hoặc em) của Trần Quốc Tuấn. Bà là Hoàng hậu của vua Trần Thánh Tông.

<sup>4</sup> Thiền sư Tiêu Dao (còn đọc là Tiêu Diêu): thuộc thế hệ thứ tư truyền thống Yên Tử (1. Hiện Quang, 2. Đạo Viên, 3. Đại Tăng, 4. Tiêu Dao), là học trò Thiền sư Đại Đăng, đồng thời cũng đắc pháp với Thiền sư Ứng Thuận, của Thiền phái Vô Ngôn Thông.

<sup>5</sup> Thiền sư Tức Lự (thế kỷ XII-XIII): thuộc dòng thiền Vô Ngôn Thông, pháp hệ thứ 14. Thiền sư trụ trì ở chùa Thông Thánh, làng Chu Minh, phủ Thiên Đức.

<sup>6</sup> Tam quy: tức 3 quy y: (1. Quy y Phật, 2. Quy y Pháp, 3. Quy y Tăng). Người tu hành niệm “Tam quy”, tự nhận Phật là Đạo sư, Pháp là “thuốc chữa bệnh”, Tăng già là bạn đồng học.

<sup>7</sup> Ngũ giới: tức 5 giới, là một trong những tu tịnh giới nhỏ nhất mà hàng cư sĩ Phật tử phải thực hành. Đó là: 1. Không sát sinh, 2. Không trộm cắp, 3. Không tà dâm, 4. Không nói xằng bậy, 5. Không uống rượu.

<sup>8</sup> Không 空 (Hán), Sūnya (Sanskrit), nghĩa là: trống không, rỗng không, hư không. Khái niệm trung tâm của đạo Phật, quan trọng nhất và cũng trừu tượng nhất. Tính “Không” được Đại thừa cho là thể tính tuyệt đối, tối thượng, không bị hạn lượng của nhị nguyên.

<sup>9</sup> Chân như 真如 (Hán), Tathatā (Sanskrit): một khái niệm quan trọng của Phật giáo Đại thừa, chỉ thể tính tuyệt đối, cuối cùng của vạn sự. Chân như chỉ thể tính bất động thường hằng, nằm ngoài mọi lý luận nhận thức. Tri kiến được Chân như, tức là giác ngộ. Chân như đồng nghĩa với Phật tính, Pháp thân.

<sup>10</sup> Phiền não: thuật ngữ của đạo Phật, chỉ tình trạng bị nhiễu loạn của thân tâm. Có 3 phiền não chính là Tham (tham lam), Sân (tức giận), Si (mê mờ) từ đó nảy sinh ra các phiền não khác như: Mạn (khinh mạn), Nghi (nghi ngờ), Ác kiến (nghĩ điều xấu xa)...

<sup>11</sup> Bồ đề: thuật ngữ của đạo Phật, phiên âm tiếng Phạn: bodhi, nghĩa là “giác ngộ hoàn toàn”, hiểu rõ mọi cảnh, mọi hiện tượng, còn gọi là Chính giác.

<sup>12</sup> Bát Nhã 般若 (Hán), Prajñā (Sanskrit): một khái niệm trung tâm của Phật giáo Đại thừa, chỉ một thứ trí tuệ không phải do suy luận, hay kiến thức mà có, mà là thứ trí tuệ chớp nhoáng lúc trực nhận tính không (là thể tính của vạn vật).

<sup>13</sup> Lão Tử (570 - ?): về tên tuổi và thân thế của Lão Tử, có nhiều thuyết, song khó có thể khảo cứu rõ ràng được. Theo Hồ Thích trong *Trung Quốc triết học sử đại cương*, thì Lão Tử người nước Sở, tên là Lý Nhĩ (hay Lý Đam), người thời Xuân Thu (770-480 TCN), hơn Khổng Tử (551-479 TCN)

chừng 20 tuổi. Ông có tác phẩm *Đạo đức kinh*, gồm 2 thiên: Thượng và Hạ, hơn 5.000 chữ.

<sup>14</sup> Lục hạnh hay Lục độ 六度 (Hán), Sāḍpāramitā (Sanskrit), gồm có: 1. Bố thí, 2. Trì giới, 3. Nhẫn nhục, 4. Tinh tiến, 5. Thiền định, 6. Trí tuệ.

<sup>15</sup> Hòa la phạt: cơm hòa la, thuật ngữ đạo Phật, tức bát hòa la phạt, có nghĩa “cơm tùy ý”.

<sup>16</sup> Hà hữu hương: làng “không có làng”. Câu này tác giả mượn chữ trong sách Trang Tử - *Nam Hoa kinh*: ý nói làm lẫn giữa quê hương thì về một nơi không có quê hương, tức là không trở về đúng gốc của sự vật.

<sup>17</sup> Vô bố úy: không sợ hãi.

<sup>18</sup> Thanh văn: Thuật ngữ đạo Phật, chỉ người tu đạo Phật.

## Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Huệ Chi (chủ biên) (1998), *Thơ văn Lý - Trần*, t.2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.2, Nxb Khoa học xã hội, 1998, Hà Nội.
3. Trần Nghĩa (2000), *Sưu tầm và khảo luận tác phẩm chữ Hán của người Việt Nam, trước thế kỷ X*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
4. Hà Văn Tấn (2019), “Làng, liên làng và siêu làng (mấy suy nghĩ về phương pháp)”, trong *Cửa sổ lịch sử văn hóa Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm (1975), *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ XIII*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Lê Trắc (2009), *An Nam chí lược*, Nxb Lao động - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội.
7. Viện Văn học (1977), *Thơ văn Lý Trần*, t.1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.